

Số: *1734* /HD -SNN

Lâm Đồng, ngày 03 tháng 9 năm 2015

HƯỚNG DẪN

Triển khai hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc Ban hành quy định về nội dung, danh mục và mức hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Điều 8 Quy định nội dung, danh mục và mức hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (Ban hành kèm theo Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng);

Sở Nông nghiệp & PTNT hướng dẫn nội dung, trình tự đăng ký và hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng như sau:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Các khái niệm

1.1. Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt bao gồm VietGAP (Vietnamese Good Agricultural Practices) do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành và các tiêu chuẩn GAP khác, tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận cho áp dụng (gọi chung là VietGAP).

1.2. Áp dụng VietGAP là quá trình áp dụng VietGAP ở một trong hai cấp độ sau:

a) Áp dụng các tiêu chí chủ yếu của VietGAP liên quan đến an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc được cụ thể hóa trong Quy chuẩn kỹ thuật, Quy định về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm (ATTP) đối với cơ sở sản xuất, sơ chế và Quy chuẩn kỹ thuật, Quy định về điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm (sau đây gọi chung là Quy chuẩn kỹ thuật);

b) Áp dụng toàn bộ các tiêu chí của VietGAP liên quan đến an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, bảo vệ môi trường và sức khỏe cho người lao động trong sản xuất, sơ chế sản phẩm.

1.3. Sản phẩm an toàn là sản phẩm nông lâm thủy sản được đánh giá, chứng nhận, công bố là sản phẩm được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật hoặc với VietGAP.

2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

2.1. Đối tượng: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sản xuất, sơ chế các loại sản phẩm nông sản, thủy sản (sau đây gọi là cơ sở sản xuất) theo Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành (sau đây gọi là Quy trình VietGAP) và thuộc danh mục sau đây:

a) Sản phẩm trồng trọt: rau, củ, quả các loại, các loại nấm ăn, chè, cà phê, điều, lúa; Atiso, cây diệp hạ châu;

b) Sản phẩm chăn nuôi: lợn thịt, gia cầm, thủy cầm, bò thịt, bò sữa, ong;

c) Sản phẩm thủy sản: cá tầm, cá hồi vân.

2.2. Phạm vi áp dụng: Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

3. Quy mô tối thiểu của cơ sở sản xuất được hỗ trợ.

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Rau, củ, quả các loại (kể cả nấm ăn)	ha	0,2
2	Chè	ha	0,4
3	Atiso	ha	0,2
4	Cây diệp hạ châu	ha	0,2
5	Cà phê	ha	1,0
6	Cây ăn quả	ha	1,0
7	Lúa	ha	0,5
8	Lợn thịt	con	20
9	Bò thịt, bò sữa	con	10
10	Gia cầm, thủy cầm thương phẩm	con	500
11	Ong	đàn	20
12	Cá nước lạnh	con	3.000
13	Sơ chế rau	tấn/năm	200
14	Sơ chế chè, cà phê	tấn/năm	100

4. Điều kiện đối với cơ sở sản xuất được hỗ trợ.

Cơ sở được xem xét, hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

4.1. Phù hợp với quy hoạch nông nghiệp, nông thôn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020 và các quy hoạch chuyên ngành do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; Phòng nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, Phòng kinh tế các thành phố sau khi thẩm định đơn của cơ sở phải xác nhận sự phù hợp với quy hoạch khi gửi công văn đề nghị hỗ trợ cho cơ sở.

4.2. Sản phẩm phải thuộc danh mục quy định tại Khoản 1, Điều 2 và đáp ứng yêu cầu về quy mô sản xuất tối thiểu quy định tại Điều 3 Quyết định 67/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

4.3. Mẫu giấy đăng ký áp dụng quy trình VietGAP quy định tại phụ lục 1 Hướng dẫn này.

4.4. Trong quá trình sản xuất, sơ chế sản phẩm phải thực hiện đúng quy trình VietGAP đã đăng ký.

4.5. Có hợp đồng tiêu thụ hoặc phương án tiêu thụ sản phẩm (mẫu hợp đồng tiêu thụ tham khảo tại Phụ lục 3, Hướng dẫn này).

5. Đối tượng ưu tiên hỗ trợ

Trong điều kiện nguồn lực của ngân sách nhà nước chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu, ưu tiên hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất sản phẩm có nguy cơ mất an toàn thực phẩm cao theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Rau, củ, quả có quy mô trên 1,0 ha/cơ sở;
- Lợn thịt có quy mô trên 100 con/cơ sở;
- Gia cầm có quy mô trên 3.000 con/cơ sở;
- Chè có quy mô trên 2 ha/cơ sở;
- Sơ chế chè có quy mô trên 200 tấn thành phẩm/cơ sở/năm.

Chương II

NỘI DUNG VÀ ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ

6. Nội dung và định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

Ngân sách nhà hỗ trợ cho cơ sở sản xuất áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 4, Hướng dẫn này; mức hỗ trợ cụ thể như sau:

6.1. Hỗ trợ áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới trong sử dụng giống kháng sâu bệnh, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý cây trồng tổng hợp (ICM): nội dung chi và mức chi theo Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông.

6.2. Hỗ trợ không quá 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng/cơ sở) để phân tích mẫu đất, nước, sản phẩm trước và sau khi thực hiện VietGAP của cơ sở.

Cơ sở hợp đồng với tổ chức chứng nhận để lấy mẫu và phân tích các chỉ tiêu trước và sau khi thực hiện VietGAP. Các tổ chức được chỉ định chứng nhận VietGAP trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng có tên tại Phụ lục 4, Hướng dẫn này.

Trường hợp cơ sở áp dụng VietGAP nằm trong vùng quy hoạch của tỉnh đã được phân tích đất, nước thì không phải phân tích chỉ tiêu này.

6.3. Hỗ trợ không quá 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng/cơ sở) để thuê tổ chức tư vấn kỹ thuật, đào tạo, tập huấn cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, người lao động tại cơ sở áp dụng VietGAP áp dụng theo Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông, cụ thể:

Kinh phí đào tạo, tập huấn bao gồm: Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng cho giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, thuê tư vấn hướng dẫn thực hiện VietGAP; chi tiền đi lại, tiền ở (nếu có); chi cho học viên: Hỗ trợ tiền ăn, đi lại (nếu có); chi khác: Khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng.

Số lượng người tham gia tập huấn, đào tạo và dự toán kinh phí cơ sở tự cân đối nhưng không quá mức quy định nêu trên.

Các mức chi cụ thể:

- Người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học; hỗ trợ tiền ăn tối đa không quá 50.000 đồng/ngày thực học/người đối với các lớp tập huấn, đào tạo tổ chức tại huyện, thị xã; không quá 25.000 đồng/ngày thực học/người đối với các lớp tập huấn, đào tạo tổ chức tại xã, phường, thị trấn. Hỗ trợ tiền đi lại theo giá giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/người/khoá học đối với người học xa nơi cư trú từ 15 km trở lên; đối với nơi không có phương tiện giao thông công cộng thanh toán theo mức khoán tối đa không quá 150.000 đồng/người/khoá học.

Đối với chỗ ở cho người học: Đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ: Chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% chi phí.

- Người nông dân sản xuất hàng hoá, chủ trang trại, xã viên tổ hợp tác và hợp tác xã, công nhân nông, lâm trường được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học; hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại tối đa không quá 50% theo mức quy định tại tiết trên đây;

- Đối với chỗ ở cho người học: Đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ: Chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 50% chi phí.

6.4. Hỗ trợ 100% kinh phí và không quá 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng/cơ sở) để thuê tổ chức chứng nhận đánh giá, cấp Giấy chứng nhận VietGAP.

Chỉ hỗ trợ lần đầu (1 lần/cơ sở). Giấy chứng nhận VietGAP có giá trị 02 năm. Trước khi giấy chứng nhận VietGAP hết hạn 03 tháng, cơ sở chủ động liên hệ với tổ chức chứng nhận để được đánh giá và cấp lại giấy chứng nhận. Mọi chi phí cho việc cấp lại giấy chứng nhận cơ sở tự chi trả.

6.5. Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định tại Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

7. Trình tự, thủ tục hỗ trợ

7.1. Đăng ký áp dụng quy trình VietGAP:

a) Cơ sở sản xuất có nhu cầu hỗ trợ VietGAP phải đăng ký áp dụng quy trình VietGAP tại phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện hoặc phòng Kinh tế thành phố (sau đây gọi là phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp huyện) theo mẫu Giấy đăng ký tại Phụ lục 1, Hướng dẫn này.

b) Trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra thực tế, thẩm định nội dung đăng ký của cơ sở sản xuất, thông báo kết quả thẩm định cho cơ sở sản xuất bằng văn bản, nếu không đạt yêu cầu phải nêu rõ lý do; định kỳ từ ngày 01-05 hàng tháng gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông dân danh sách các cơ sở sản xuất đủ điều kiện kèm theo Giấy đăng ký áp dụng quy trình VietGAP. Mẫu Biên bản thẩm định quy định tại Phụ lục 5, Hướng dẫn này.

(Nội dung thẩm định: Kiểm tra thực tế tại cơ sở về đối tượng, quy mô, điều kiện áp dụng và xác nhận của UBND xã tại Giấy đăng ký. Kết quả thẩm định được thông báo cho cơ sở kết luận đủ hay không đủ điều kiện được áp dụng hỗ trợ, nếu không đủ điều kiện phải nêu rõ lý do).

c) Từ ngày 05-10 hàng tháng, Sở Nông nghiệp & PTNT Lâm Đồng (trực tiếp là Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản) căn cứ hồ sơ do phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp huyện đề xuất và khả năng cân đối kinh phí từ ngân sách nhà nước để đánh giá, lựa chọn các cơ sở sản xuất được hỗ trợ theo thứ tự ưu tiên quy định và thông báo kết quả lựa chọn bằng văn bản cho các cơ sở sản xuất và phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp huyện.

7.2. Sau khi có thông báo chính thức của Sở Nông nghiệp & PTNT Lâm Đồng (Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản), cơ sở sản xuất có trách nhiệm tổ chức sản xuất theo đúng quy trình VietGAP đã đăng ký và thuê tổ chức chứng nhận đánh giá cấp Giấy chứng nhận VietGAP.

7.3. Đánh giá kết quả và hỗ trợ cho cơ sở sản xuất

a) Sau khi các cơ sở được lựa chọn thực hiện đúng quy trình VietGAP đã đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận VietGAP, cơ sở có trách nhiệm nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ về Sở Nông nghiệp & PTNT Lâm Đồng (Chi cục Quản

lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản). Địa chỉ: Tầng 5; Trung tâm Hành chính tỉnh Lâm Đồng -36 Trần Phú- Đà Lạt.

Hồ sơ bao gồm:

- Giấy đề nghị hỗ trợ (theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Hướng dẫn này);

- Giấy chứng nhận VietGAP (bản sao có chứng thực);

- Hóa đơn kinh phí phân tích mẫu; Hóa đơn kinh phí cấp giấy chứng nhận VietGAP (bản chính);

d) Biên nhận tiền tập huấn VietGAP của giảng viên và người tham gia tập huấn (bản chính), danh sách người lao động tham gia tập huấn...;

- Hợp đồng tiêu thụ (bản sao có chứng thực) hoặc phương án tiêu thụ sản phẩm.

b) Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp & PTNT Lâm Đồng có trách nhiệm thẩm tra kết quả thực hiện Quy trình VietGAP của các cơ sở sản xuất và thông báo bằng văn bản về mức hỗ trợ cụ thể, thời gian, địa điểm nhận hỗ trợ.

c) Các cơ sở sản xuất, khi đi nhận tiền hỗ trợ phải cung cấp đầy đủ các giấy tờ sau:

- Đối với tổ chức: Giấy giới thiệu của tổ chức được nhận hỗ trợ (bản chính) và giấy chứng minh nhân dân của người trực tiếp nhận tiền.

- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Giấy chứng minh nhân dân của người được nhận hỗ trợ; trường hợp người nhận hỗ trợ không thể trực tiếp nhận tiền phải có giấy ủy quyền cho người nhận thay được UBND cấp xã chứng thực và giấy chứng minh nhân dân của người được ủy quyền.

Giao Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản tổ chức thực hiện hỗ trợ cho các cơ sở đăng ký sản xuất theo VietGAP, định kỳ 6 tháng báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì khó khăn vướng mắc, Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản kịp thời báo cáo về Sở để có hướng chỉ đạo xử lý, giải quyết theo quy định. /.

Nơi nhận:

- UBND các huyện, Tp Đà Lạt và Bảo Lộc;
- Phòng NN & PTNT cấp huyện;
- Lưu: VT.



GIÁM ĐỐC

KT/GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Lân

Phụ lục 1
Mẫu Giấy đăng ký áp dụng VietGAP
(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT- BNNPTNT - BTC - BKHDĐT
ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,
Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm

GIẤY ĐĂNG KÝ ÁP DỤNG VietGAP

Kính gửi:

Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản Lâm Đồng

1. Tên người sản xuất:.....
2. Địa chỉ:.....
ĐTFaxEmail.....

3. Quyết định thành lập hoặc Giấy phép kinh doanh (nếu có):

4. Đăng ký áp dụng VietGAP:

- Giai đoạn áp dụng: Sản xuất ☐; Sơ chế ☐; Sản xuất và sơ chế ☐
- Chung loại sản phẩm:
- Diện tích sản xuất (ha hoặc m²)
- Công suất sơ chế (kg hoặc tấn/ngày):
- Sản lượng sản xuất/sơ chế (kg hoặc tấn/năm):
- Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm: hoặc
- Phương án tiêu thụ sản phẩm VietGAP:....

5. Chúng tôi cam kết áp dụng VietGAP trong quá trình

Sản xuất ☐; Sơ chế ☐; Sản xuất và sơ chế ☐ đối với sản phẩm

...

Đề nghị ... (Chủ đầu tư dự án) ... cho tham gia dự án VietGAP để
được hỗ trợ theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 9/01/2012 của Thủ tướng
Chính phủ./.

Xác nhận của UBND
xã/ phường/ thị trấn
(Ký tên, đóng dấu)

Người sản xuất
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Phụ lục 2: Mẫu giấy đề nghị hỗ trợ VietGAP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 67/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ
HỖ TRỢ KINH PHÍ THỰC HIỆN VietGAP

Kính gửi: Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản Lâm Đồng

- Tên tổ chức, cá nhân:

- Địa chỉ liên lạc:

- Điện thoại Fax:

E-mail:

- Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư số do Cơ quan cấp: cấp ngày tại đối với tổ chức.

hoặc (CMND số cấp ngày tại đối với cá nhân, hộ sản xuất).

Sau khi đăng ký và thực hiện quy trình VietGAP cho: (1) và đã được tổ chức: (2) chứng nhận cấp Giấy chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt VietGAP.

Chúng tôi đề nghị Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản Lâm Đồng hỗ trợ kinh phí thực hiện quy trình VietGAP theo Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 10/12/2014 của UBND tỉnh Lâm Đồng./.

Đại diện Tổ chức, cá nhân

(Ký tên, đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm:

- 1) Giấy đề nghị hỗ trợ (theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Hướng dẫn này;
- 2) Giấy chứng nhận VietGAP (bản sao có chứng thực);
- 3) Hóa đơn kinh phí phân tích mẫu; Hóa đơn kinh phí cấp Giấy chứng nhận VietGAP (bản chính);
- 4) Biên nhận tiền tập huấn của VietGAP của giảng viên và người tham gia tập huấn (bản chính);
- 5) Hợp đồng tiêu thụ hoặc phương án tiêu thụ sản phẩm (bản sao có chứng thực).

Ghi chú: (1): Ghi sản phẩm đăng ký thực hiện:

- Nếu sản xuất thì ghi rõ tên sản phẩm, quy mô (diện tích, đầu con...).
- Nếu là sơ chế, chế biến thì ghi rõ tên sản phẩm, sản lượng: tấn/năm.

(2): Tên tổ chức cấp chứng nhận.

HỢP ĐỒNG TIÊU THỤ NÔNG SẢN HÀNG HÓA
Hợp đồng số:..... HDTT/2

– Căn cứ Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24-6-2002 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng.

– Căn cứ biên bản thỏa thuận số... ngày... tháng... năm... giữa công ty, Tổng Công ty, cơ sở chế biến thuộc các thành phần kinh tế với hợp tác xã, hộ nông dân (đại diện hộ nông dân, trang trại...).

Hôm nay, ngày... tháng... năm... tại:

Chúng tôi gồm:

1- Tên doanh nghiệp mua hàng (gọi là Bên A).

– Địa chỉ trụ sở chính:

– Điện thoại:..... Fax:

– Tài khoản số:..... Mở tại ngân hàng:

– Mã số thuế DN:

– Đại diện bởi ông (bà):..... Chức vụ:

(Giấy ủy quyền số:..... viết ngày..... tháng..... năm..... bởi ông (bà)..... Chức vụ:..... Ký).

2- Tên người sản xuất (gọi là Bên B)

– Đại diện bởi ông (bà):..... Chức vụ:

– Địa chỉ:

– Điện thoại:..... Fax:

– Tài khoản số (nếu có):..... Mở tại ngân hàng:

– Số CMND:..... cấp ngày... tháng... năm... tại

– Mã số thuế (nếu có):

Hai bên thống nhất thỏa thuận nội dung hợp đồng như sau:

Điều 1. Bên A nhận mua của Bên B.

Tên hàng..... số lượng:

Trong đó:

– Loại..... số lượng..... đơn giá..... thành tiền:

– Loại..... số lượng..... đơn giá..... thành tiền:

– Loại..... số lượng..... đơn giá..... thành tiền:

Tổng giá trị hàng hóa nông sản..... đồng (viết bằng chữ).

Điều 2. Tiêu chuẩn chất lượng và quy cách hàng hóa Bên B phải bảo đảm:

- 1- Chất lượng hàng..... theo quy định
- 2- Quy cách hàng hóa
- 3- Bao bì đóng gói
- 4-

Điều 3. Bên A ứng trước cho Bên B (nếu có)

- Vật tư:

+ Tên vật tư..... số lượng..... đơn giá..... thành tiền:.....

+ Tên vật tư..... số lượng..... đơn giá..... thành tiền:.....

Tổng trị giá vật tư ứng trước..... đồng (viết bằng chữ)

+ Phương thức giao vật tư:

- Vốn:

+ Tiền Việt Nam đồng..... thời gian ứng vốn

+ Ngoại tệ USD (nếu có)..... thời gian ứng vốn

- Chuyển giao công nghệ:

Điều 4. Phương thức giao nhận nông sản hàng hóa.

1- Thời gian giao nhận: Bên A và Bên B thỏa thuận thời gian giao nhận hàng hóa. Bên A thông báo lịch nhận hàng cụ thể cho Bên B trước thời gian thu hoạch ít nhất 5 ngày để Bên B chuẩn bị. Nếu "độ chín" của hàng nông sản sớm hơn hay muộn đi so với lịch đã thỏa thuận trước thì Bên B đề nghị Bên A xem xét chung toàn vùng để có thể điều chỉnh lịch giao hàng có lợi nhất cho hai bên.

2- Địa điểm giao nhận: do hai bên thỏa thuận sao cho hàng nông sản được vận chuyển thuận lợi và bảo quản tốt nhất (Trên phương tiện của Bên A tại..... hoặc tại kho của Bên A tại.....).

3- Trách nhiệm của hai bên:

- Nếu Bên A không đến nhận hàng đúng lịch đã thỏa thuận thì phải chịu chi phí bảo quản nông sản..... đồng/ngày và bồi thường thiệt hại.....% giá trị sản phẩm do để lâu chất lượng hàng hóa giảm sút.

- Nếu địa điểm thỏa thuận giao hàng tại nơi thu hoạch, Bên B có trách nhiệm chuẩn bị đủ hàng. Khi Bên A đến nhận hàng đúng theo lịch mà Bên B không có đủ hàng giao để Bên A làm lơ kế hoạch sản xuất và lô phương tiện vận chuyển thì Bên B phải bồi hoàn thiệt hại vật chất gây ra (bồi thường do hai bên thỏa thuận).

– Khi đến nhận hàng: người nhận hàng của Bên A phải xuất trình giấy giới thiệu hoặc giấy ủy quyền hợp pháp do Bên A cấp. Nếu có sự tranh chấp về số lượng và chất lượng hàng hóa thì phải lập biên bản tại chỗ, có chữ ký của người đại diện mỗi bên.

Sau khi nhận hàng: các bên giao và nhận hàng phải lập biên bản giao nhận hàng hóa xác nhận rõ số lượng, chất lượng hàng có chữ ký và họ tên của người giao và nhận của hai bên. Mỗi bên giữ một bản.

Điều 5. Phương thức thanh toán.

- Thanh toán bằng tiền mặt..... đồng hoặc ngoại tệ
- Thanh toán bằng khấu trừ vật tư, tiền vốn ứng trước..... đồng hoặc ngoại tệ.....
- Trong thời gian và tiến độ thanh toán:

Điều 6. Về chia sẻ rủi ro bất khả kháng và biến động giá cả thị trường.

1- Trường hợp phát hiện hoặc có dấu hiệu bất khả kháng thì mỗi bên phải thông báo kịp thời cho nhau để cùng bàn cách khắc phục và khẩn trương cố gắng phòng tránh, khắc phục hậu quả của bất khả kháng. Khi bất khả kháng xảy ra, hai bên cùng phải tiến hành theo đúng các thủ tục quy định của pháp luật, lập biên bản về tổn thất của hai bên, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã (huyện) nơi xảy ra bất khả kháng để được miễn trách nhiệm khi thanh lý hợp đồng.

– Ngoài ra, Bên A còn có thể thỏa thuận miễn giảm.....% giá trị vật tư, tiền vốn ứng trước cho Bên B theo sự thỏa thuận của hai bên.

2- Trường hợp giá cả thị trường có đột biến gây thua thiệt quá khả năng tài chính của bên A thì hai bên bàn bạc để Bên B điều chỉnh giá bán nông sản hàng hóa cho Bên B so với giá đã ký tại Điều 1 của hợp đồng này.

Ngược lại, nếu giá cả thị trường tăng có lợi cho Bên A thì hai bên bàn bạc để Bên A tăng giá mua nông sản cho Bên B.

Điều 7. Trách nhiệm vật chất của các bên trong việc thực hiện hợp đồng.

– Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng, bên nào không thực hiện đúng, thực hiện không đầy đủ hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì bị phạt bồi thường thiệt hại vật chất.

– Mức phạt vi phạm hợp đồng về số lượng, chất lượng, giá cả, thời gian và địa điểm phương thức thanh toán do hai bên thỏa thuận ghi vào hợp đồng.

+ Mức phạt về không bảo đảm số lượng: (..... % giá trị hoặc..... đồng/đơn vị).

+ Mức phạt về không đảm bảo chất lượng

+ Mức phạt về không đảm bảo thời gian

+ Mức phạt về sai phạm địa điểm

* Mức phạt về thanh toán chậm

Bên A có quyền từ chối nhận hàng nếu chất lượng hàng hóa không phù hợp với quy định của hợp đồng.

Điều 8. Giải quyết tranh chấp hợp đồng.

– Hai bên phải chủ động thông báo cho nhau về tiến độ thực hiện hợp đồng. Những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng có nguy cơ dẫn tới không đảm bảo tốt cho việc thực hiện hợp đồng, các bên phải kịp thời thông báo cho nhau tìm cách giải quyết. Trường hợp có tranh chấp về hợp đồng thì Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm phối hợp với Hội nông dân Việt Nam cùng cấp và Hiệp hội ngành hàng tổ chức và tạo điều kiện để hai bên thương lượng, hoà giải. Trường hợp có tranh chấp về chất lượng hàng hóa, hai bên mời cơ quan giám định có thẩm quyền tới giám định, kết luận của cơ quan giám định là kết luận cuối cùng.

– Trường hợp việc thương lượng, hòa giải không đạt được kết quả thì các bên đưa vụ tranh chấp ra Tòa kinh tế để giải quyết theo pháp luật.

Điều 9. Hiệu lực của hợp đồng.

– Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...

– Mọi sửa đổi, bổ sung (nếu có) liên quan đến hợp đồng này chỉ có giá trị pháp lý khi được sự thỏa thuận của các bên và lập thành biên bản có chữ ký của các bên xác nhận.

– Hai bên sẽ tổ chức họp và lập biên bản thanh lý hợp đồng này sau khi hết hiệu lực không quá 10 ngày. Bên mua có trách nhiệm tổ chức và chuẩn bị thời gian, địa điểm họp thanh lý.

– Hợp đồng này được lập thành... bản, có giá trị như nhau, mỗi bên giữ... bản.

Đại diện Bên bán (B)

Chức vụ

(Chữ ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện bên mua (A)

Chức vụ

(Ký tên và đóng dấu)

Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã hoặc Phòng Công chứng huyện chứng thực.

Phụ lục 4. DANH SÁCH CÁC TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VietGAP DO CỤC TRỒNG TRỌT CHỈ ĐỊNH
theo quy định của Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT

TT	ĐƠN VỊ	SỐ QUYẾT ĐỊNH	NGÀY QUYẾT ĐỊNH	MÃ SỐ
1	Trung tâm chất lượng nông lâm thủy sản vùng 2 <i>Địa chỉ: Số 31, đường Ngã Hành Sơn, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: 05113.836.761/3955696; Fax: 05113.836.154; Email: branch2.nafis@marc.gov.vn Phạm vi chứng nhận: Rau, quả, chè, lúa, cà phê</i>	616/QĐ-TT-QLCL (Chỉ định lại và mở rộng phạm vi chỉ định)	21/12/2012 (Hiệu lực 05 năm)	VietGAP-TT-12-01
2	Công ty cổ phần chứng nhận Globalcert. <i>Địa chỉ: Số 79 Quang Trung, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: 05116.253.166; Fax: 05116.253.167 E-mail: globalcert38@gmail.com Phạm vi chứng nhận: Rau, quả, chè, lúa, cà phê</i>	617/QĐ-TT-QLCL (Chỉ định mới)	21/12/2012 (Hiệu lực 05 năm)	VietGAP-TT-12-02
3	Công ty cổ phần giám định và khử trùng FCC <i>Địa chỉ: Số 45 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 0838.223.183; Fax: 0838.290.202 E-mail: fcc@fcc.com.vn Phạm vi chứng nhận: Rau, quả, chè, lúa, cà phê</i>	631/QĐ-TT-QLCL (Chỉ định lại và mở rộng phạm vi chỉ định)	28/12/2012 (Hiệu lực 05 năm)	VietGAP-TT-12-03

4	Trung tâm chất lượng Nông lâm thủy sản vùng 6 (Địa chỉ: 386C Cách Mạng Tháng Tám – P. Bui Hữu Nghĩa – Q. Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ; Điện thoại: 07103.888.732 Fax : 07103.884697 Email: chattuongnls.naf6@gmail.com) Phạm vi chứng nhận: Rau, quả, lúa	11/QĐ-TT-QLCL (Chỉ định lại và mở rộng phạm vi chỉ định)	16/01/2013 (Hiệu lực 05 năm)	VietGAP-TT-13-01
5	Công ty cổ phần chứng nhận và giám định Vinacert (Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà 130 Nguyễn Đức Cảnh, phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Hà Nội; Điện thoại: 0436.341.933; Fax: 0436.341.937; E.mail: director@vinacert.vn; Web: vinacert.vn) Phạm vi chứng nhận: Rau, quả, chè, lúa, cà phê	60/QĐ-TT-QLCL (Chỉ định mới)	20/02/2013 (Hiệu lực 05 năm)	VietGAP-TT-13-02
6	Trung tâm chứng nhận phù hợp – QUACERT (Địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Hà Nội; Điện thoại: 0437.561.025; Fax: 0437.563.188 E-mail: quacert@quacert.gov.vn) Phạm vi chứng nhận: Rau, quả, chè, lúa, cà phê	72/QĐ-TT-QLCL (Chỉ định lại và mở rộng phạm vi chỉ định)	04/03/2013 (Hiệu lực 05 năm)	VietGAP-TT-13-03
7	Công ty TNHH công nghệ NHONHO (Địa chỉ: Số 90, đường Phan Đình Phùng, phường An Lạc, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ; Điện thoại: 07103.820.596; Fax: 07130.820.596	89/QĐ-TT-QLCL (Chỉ định mới)	13/03/2013 (Hiệu lực 05 năm)	VietGAP-TT-13-04

	<i>E-mail: ifo@nhonhovietaam.com)</i> Phạm vi chứng nhận: Rau, quả			
8	Trung tâm Giám định và Chứng nhận hợp chuẩn hợp quy - Công ty cổ phần chứng nhận VIETCERT. <i>(Địa chỉ: Số 440/28 Điện Biên Phủ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng)</i> <i>Điện thoại: 05113.945.299;</i> <i>Fax: 05113.937.775</i> <i>E-mail: ifo@vietcert.org)</i> Phạm vi chứng nhận: Rau, quả, chè, lúa, cà phê	91/QĐ-TT-QLCL (Chỉ định mới)	15/03/2013 (Hiệu lực 05 năm)	VietGAP-TT-13-05
9	Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ Chuyển dịch Cơ cấu Kinh tế Nông nghiệp. <i>(Địa chỉ: Số 186 Nguyễn Văn Thi, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh)</i> <i>Điện thoại: 0838.229.427/38.229.431;</i> <i>Fax: 0838.272.292</i> <i>E-mail: heacs@tuvamongnghiep.com.vn)</i> Phạm vi chứng nhận: Rau, quả	266/QĐ-TT-QLCL (Chỉ định mới)	01/7/2013 (Hiệu lực 05 năm)	VietGAP-TT-13-06
10	Trung tâm chất lượng Nông lâm thủy sản vùng I <i>(Địa chỉ: Số 51 Lê Lai, Ngõ Quyền, thành phố Hải Phòng)</i> <i>Điện thoại: 0313.654.417/0313.837.124;</i> <i>Fax: 0313.837.507</i> <i>E-mail: branch1.mafi@marc.gov.vn)</i> Phạm vi chứng nhận: Rau, quả, chè, lúa, cà phê	331/QĐ-TT-QLCL (Chỉ định lại và mở rộng phạm vi)	02/8/2013 (Hiệu lực 05 năm)	VietGAP-TT-13-07
11	Trung tâm chất lượng Nông lâm thủy sản vùng 4	367/QĐ-TT-QLCL (Chỉ định mới)	15/8/2013 (Hiệu lực 05 năm)	VietGAP-TT-13-08

	(Địa chỉ: Số 30 Hàm Nghi, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 0838.594.879/0839.142.162; Fax: 0839.142.161 Email: branch4.nafi@mard.gov.vn) Phạm vi chứng nhận: Rau, quả, chè, lúa, cà phê		năm)	
12	Trung tâm Phân tích và Chứng nhận chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lâm Đồng. (Địa chỉ: Số 230 Hoàng Văn Thụ, Phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng/Chi nhánh tại Số 24 Trần Phú, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Điện thoại: 0633.833.159/ 0633.753.999; Fax: 0633.533.159 Email: dalacert@yahoo.com Website: dalacert.com) Phạm vi chứng nhận: Rau, quả, chè, lúa, cà phê	382/QĐ-TT-QLCL (Chỉ định mới)	23/8/2013 (Hiệu lực 05 năm)	ViếtGAP-TT-13-09
13	Trung tâm Chất lượng Nông lâm Thủy sản vùng 3. (Địa chỉ: Số 779, Lê Hồng Phong, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Điện thoại: 0583.884.812; Fax: 0583.884.811 Email: branch3.nafi@mard.gov.vn) Phạm vi chứng nhận: Rau, quả, chè, lúa, cà phê	398/QĐ-TT-QLCL (Chỉ định lại và mở rộng phạm vi chỉ định)	28/8/2013 (Hiệu lực 05 năm)	ViếtGAP-TT-13-10
14	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3. (Địa chỉ: Số 49 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh;	474/QĐ-TT-QLCL (Chỉ định lại)	16/10/2013 (Hiệu lực 05 năm)	ViếtGAP-TT-13-11

Điện thoại: 0838.294.274; Fax: 0838.293.012 E-mail: qt-phapche@quatest3.com.vn				
Phạm vi chứng nhận: Rau, quả				
15	Công ty cổ phần giám định cà phê và hàng hóa xuất nhập khẩu (CAFECONTROL) (Địa chỉ: Số 2284 Pasteur, Phường 6, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 0838.207.552/0538.206.214; Fax: 0838.207.554; Email: cafecontrol@hcm.fpt.vn)	475/QĐ-TT-QLCL (Chỉ định lại)	16/10/2013 (Hiệu lực 05 năm)	VietGAP-TT-13-12
Phạm vi chứng nhận: Rau, quả				
16	Viện Nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt (số 01 đường Nguyễn Tử Lực, phường 8, Đà Lạt, Lâm Đồng; Điện thoại: 0633.3552584; Fax: 0633821107; Email: vietsgapnri@gmail.com)	159/QĐ-TT-QLCL	29/4/2014 (Hiệu lực 05 năm)	VietGAP-TT-14-04
Phạm vi chứng nhận: Rau, quả				
Tổng số: 16 tổ chức chứng nhận				

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày.....tháng.....năm

BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH

Phòng Nông nghiệp & PTNT (KT) huyện:

Căn cứ Giấy đề nghị hỗ trợ VietGAP ngày tháng năm của:

1. Tên người sản xuất

2. Địa chỉ

ĐT

Fax

Email

3. Quyết định thành lập hoặc Giấy phép kinh doanh (nếu có):

Đã tiến hành thẩm định nội dung đăng ký áp dụng VietGAP của cơ sở như sau:

- Giai đoạn áp dụng: Sản xuất ☐; Sơ chế ☐; Sản xuất và sơ chế ☐

- Chung loại sản phẩm:

- Diện tích sản xuất (ha hoặc m²):

- Công suất sơ chế (kg hoặc tấn/ngày):

- Sản lượng sản xuất/sơ chế (kg hoặc tấn/năm):

- Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm số: ngày tháng năm ... hoặc:

- Phương án tiêu thụ sản phẩm VietGAP: có: ☐; không ☐

Phòng Nông nghiệp & PTNT nhận thấy cơ sở

có: ☐; không ☐ đủ điều kiện áp dụng VietGAP trong quá trình:

Sản xuất ☐; Sơ chế ☐; Sản xuất và sơ chế ☐

đối với sản phẩm

Đề nghị Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản Lâm Đồng cho (không cho) tham gia thực hiện VietGAP để được hỗ trợ theo Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 10/12/2014 của UBND tỉnh Lâm Đồng /.

Lý do không:

Người thẩm định

Người sản xuất

Trưởng phòng
(Ký tên, đóng dấu)